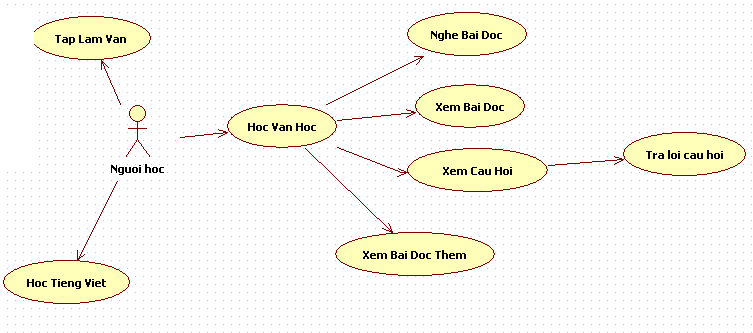
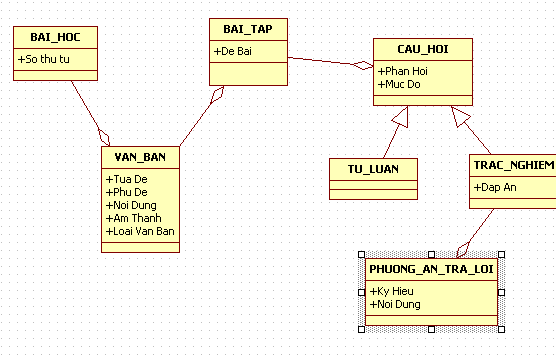
Phần này là sơ đồ lớp đối tượng được thiết kế cho chức năng “học văn học”. Mọi người cho ý kiến trước khi tạo ra CSDL .

Còn nữa, mọi người cho ý kiến về việc lưu nội dung của bài đọc, nội dung của các câu hỏi. Lưu bằng file xml hay sao ?

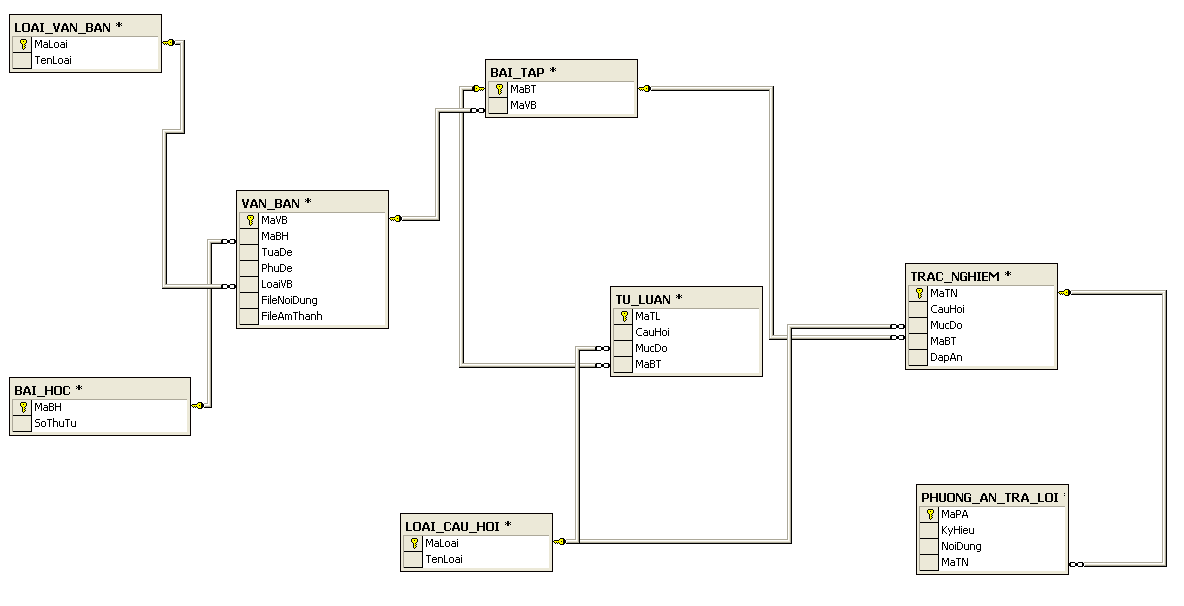
Lược đồ use case



Sơ đồ lớp đối tượng



Cơ sở dữ liệu



Cấu trúc các file xml (**mọi người nên nhập dữ liệu theo cấu trúc xml luôn**)

1. File VanBanX.xml (X = mã bài học). Mỗi bài học có 1 file VanBanX.xml

<?xml version="1.0" encoding="utf-8" ?>

<BAI MaBH = “1”>

<VANBAN MaVB = “1” LoaiVB = “Chính thức”>

<TIEUDE>Cổng trường mở ra </TIEUDE>

<DOANVAN>

Mỗi đoạn văn kết thúc bằng 1 dấu xuống dòng

</DOANVAN>

<DOANVAN>

</DOANVAN>

</VANBAN>

</BAI>

1. File CauHoiTuLuanX.xml (X = mã bài học).

<?xml version="1.0" encoding="utf-8" ?>

<BAI MaBH = “2”>

<BAITAP MaBT = “1”>

<CAUHOI MaTL = “1” noidung="ban co ban gai de thuong ko?">

</CAUHOI>

</BAITAP>

</BAI>

1. File CauHoiTracNghiemX.xml ( X = mã bài học). Mỗi bài 1 file .

<?xml version="1.0" encoding="utf-8" ?>

<BAI MaBH = “1” >

<BAITAP MaBT = “1”>

<CAUHOI MaTN = “1” noidung="ban co de thuong ko?">

<LUACHON KyHieu = “A” noidung="rat de thuong" dung="y"/>

<LUACHON KyHieu = “B” noidung="hoi hoi thui"/>

<LUACHON KyHieu = “C” noidung="binh thuong"/>

<LUACHON KyHieu = “D” noidung="hem de thuong ti nao"/>

</CAUHOI>

<CAUHOI MaTN = “2” noidung="Hoi choi thui, tra loi dai di ah,he">

<LUACHON KyHieu = “A” noidung="dap an 1" />

<LUACHON KyHieu = “B” noidung="dap an 2,he" dung="y"/>

<LUACHON KyHieu = “C” noidung="dap an 3"/>

<LUACHON KyHieu = “D” noidung="dap an 4"/>

</CAUHOI>

</BAITAP>

</BAI>

Mô tả các bảng trong CSDL

1. Bảng BAI\_HOC: lưu thông tin của một bài học
   1. MaBH (Auto ): Mã bài học
   2. STT (int): Số thứ tự của bài học
2. Bảng VAN\_BAN: lưu thông tin của văn bản có trong phần học văn học
   1. MaVB (Auto): Mã văn bản
   2. MaBH (Int, khóa ngoại tham chiếu tới MaBH của BAI\_HOC): mã bài học chứa văn bản đó
   3. TuaDe (String): tựa đề của văn bản
   4. PhuDe (String): phụ đề văn bản (thường thấy ở cuối văn bản)
   5. FileNoiDung (string): đường dẫn đến file xml chứa nội dung của văn bản
   6. FileAmThanh (string): đường dẫn đến file âm thanh của văn bản
3. Bảng BAI\_TAP: lưu thông tin về bài tập. Một bài tập có thể có một hay nhiều câu hỏi
   1. MaBT (Auto): Mã bài tập
   2. MaVB (int): Văn bản đi kèm với bài tập. Nếu bài tập ko có văn bản đi kèm thì MaVB = null
4. Bảng LOAI\_VAN\_BAN: lưu thông tin về loại VB
   1. MaLoai (Auto): Mã loại văn bản
   2. TênLoai (string): tên loại văn bản (văn bản chính thức, văn bản đọc thêm)
5. Bảng LOAI\_CAU\_HOI: lưu thông tin về loại câu hỏi khó, dễ hay trung bình
   1. MaLoai (Auto): Mã loại câu hỏi
   2. TênLoai (string): tên loại câu hỏi (khó, dễ hay trung bình)
6. Bảng TU\_LUAN: lưu thông tin các câu hỏi ở dạng tự luận
   1. MaTL (Auto): Mã tự luận
   2. CauHoi (string): đường dẫn file xml chứa câu hỏi
   3. MucDo (int): mức độ khó của câu hỏi
   4. MaBT (int,khóa ngoại tham chiếu đến MaBT của BAI\_TAP): mã của bài tập chứa câu hỏi
7. Bảng TRAC\_NGHIEM:
   1. MaTN (Auto): Mã trắc nghiệm
   2. CauHoi (string): đường dẫn file xml chứa câu hỏi
   3. MucDo (int): mức độ khó của câu hỏi
   4. MaBT (int,khóa ngoại tham chiếu đến MaBT của BAI\_TAP): mã của bài tập chứa câu hỏi
   5. DapAn (string): lưu đáp án đúng của câu hỏi
8. Bảng PHUONG\_AN\_TRA\_LOI : có khả năng bảng này sẽ bị bỏ, mọi người có thể ko sử dụng